

HÀM Ý VĂN HÓA CỦA CÁC TỪ NGỮ CHỈ THỨC ĂN TRONG TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI

TS. NGÔ MINH NGUYỆT¹

¹ Đại học Ngoại ngữ - ĐHQG Hà Nội ✉ sanyuehua15@yahoo.com

Ngày nhận: 09/01/2017; Ngày hoàn thiện: 25/01/2017; Ngày duyệt đăng: 26/01/2017

Phản biện khoa học: TS. NGUYỄN THANH HÀ

TÓM TẮT

Các từ ngữ chỉ thức ăn trong tiếng Hán ngoài chức năng định danh, chúng còn mang hàm ý văn hóa vô cùng sâu sắc. Qua việc phân tích đặc điểm định danh của từ ngữ chỉ thức ăn trong tiếng Hán, chúng tôi nhận thấy quan điểm thẩm mỹ, ước vọng của người Trung Quốc, đặc biệt là qua các tên gọi thức ăn được định danh theo lối gián tiếp. Ngoài ra, các từ ngữ chỉ thức ăn trong tiếng Hán còn được sử dụng để liên hệ với các phương diện khác nhau của đời sống thông qua các thành ngữ, tục ngữ, yết hậu ngữ..., đặc biệt là các nét nghĩa thể hiện tính cách, phẩm chất, trạng thái tâm lí của con người. Những điều này đã khẳng định mối liên hệ mật thiết giữa ẩm thực và cuộc sống thông qua ngôn ngữ.

Từ khóa: hàm ý văn hóa, thức ăn, tiếng Hán.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Văn hóa ẩm thực là một bộ phận cấu thành quan trọng của văn hóa Trung Hoa. Nét đẹp văn hóa ấy đã thể hiện rõ nét trong ngôn ngữ Hán. Qua quá trình nghiên cứu và sử dụng tiếng Hán, chúng tôi nhận thấy, từ ngữ ẩm thực trong ngôn ngữ này chiếm một lượng không nhỏ. Trong đó, các từ ngữ chỉ thức ăn không chỉ là một hiện tượng ngôn ngữ, mà còn là một hiện tượng văn hóa, cũng không chỉ có chức năng định danh, mà còn có chức năng biểu hiện. Bởi lẽ, các từ ngữ này ra đời trong thực tế đời sống sinh hoạt vật chất và tinh thần thường nhật của con người, nên nó mang những giá trị văn hóa sâu sắc, thể hiện ở cả hai mặt tự nhiên và xã hội. Các đặc trưng văn hóa thể hiện qua tên gọi thức ăn bộc lộ ở nhiều phương diện, trong đó có ý nghĩa biểu trưng và đặc biệt là hàm ý văn hóa của lớp từ này thể hiện rõ nét nhất ở sự liên tưởng tới con người. Trong bài viết này, chúng tôi

tiến hành khảo sát ý nghĩa biểu trưng của các từ ngữ chỉ thức ăn trong tiếng Hán với số lượng các ý nghĩa liên quan đến con người và tần số xuất hiện lớn nhất. Chúng tôi không lựa chọn khảo sát các từ ngữ giao thoa với trường động vật và thực vật, mà tập trung tìm hiểu nghĩa biểu trưng, hàm ý văn hóa của các từ ngữ được sử dụng với chức năng ẩm thực, mà quan trọng nhất là để làm thức ăn. Nguồn ngữ liệu khảo sát chủ yếu là tên gọi các món ăn Trung Quốc, cùng với các thành ngữ, tục ngữ, ca dao, yết hậu ngữ... có liên quan đến thức ăn trong tiếng Hán.

2. HÀM Ý VĂN HÓA THỂ HIỆN QUA CÁCH ĐẶT TÊN THỨC ĂN CỦA NGƯỜI TRUNG QUỐC

2.1. Tên thức ăn thể hiện quan niệm thẩm mỹ của người Trung Quốc

Rất nhiều tên gọi thức ăn được định danh gián tiếp



bằng những con chữ tốt đẹp, hài hước trong tiếng Hán thể hiện quan niệm thẩm mỹ của người Trung Quốc. Đó là những tên gọi khiến người nghe có cảm giác hài lòng vì thường thức thức ăn cũng chính là thường thức cái đẹp. Các tên gọi loại này trong tiếng Hán có tính nghệ thuật cao, chúng không hoàn toàn nói rõ nguyên liệu hay cách chế biến thức ăn, mà được liên hệ đến một sự vật có tính thẩm mỹ như vũ trụ, bốn mùa, phong hoa tuyết nguyệt, động thực vật dựa trên đặc trưng về sắc, hương, vị, hình của thức ăn.

Trước hết, các thức ăn Trung Quốc thường được định danh bằng tên các loài cây đẹp, điển hình là 芙蓉 *phù dung*, ví dụ, món 余芙蓉蛋 (trứng phù dung chần), 芙蓉鸡片 (gà thái lát phù dung), 芙蓉蛤仁 (tôm nõn phù dung). *Phù dung* là loài hoa thuộc họ sen, gồm nhiều loại: *Mộc phù dung*, *Địa phù dung*, *Thủy phù dung*... Trong đó, *Thủy phù dung* chính là tên gọi khác của hoa sen. Người Trung Quốc cho rằng, sen là loại hoa đẹp tinh khiết, tao nhã. Dựa trên sự tương đồng về màu sắc, hình dáng, người Trung Quốc dùng 芙蓉 *phù dung* để chỉ món ăn chế biến từ lòng trắng trứng. Tên gọi món ăn này gợi vẻ đẹp trong sáng, đầy hấp dẫn. Ngoài 芙蓉 *phù dung* ra, còn có các loài thực vật khác như 海棠 *hải đường*, 莲花 *liên hoa*, 梅花 *mai hoa*, 桂花 *quế hoa*..., cũng được dùng để định danh thức ăn.

Thứ hai, các thức ăn của Trung Quốc còn có thể được định danh bằng tên gọi đồ vật đẹp, điển hình là các loại ngọc ngà châu báu, như 珍珠 *trân châu*, 翡翠 *phỉ thúy*, 水晶 *thủy tinh* (tiếng Việt là gọi *pha lê*), 琉璃 *lưu ly* (tên gọi một loại ngọc)...., chẳng hạn như tên các món: 珍珠翡翠汤 (canh phỉ thúy trân châu), 水晶扣肉 (khẩu nhục pha lê), 玻璃肚头汤 (canh dạ dày thủy tinh).... Điều cần nói ở đây là, hai từ 水晶 *thủy tinh* và 玻璃 *pha lê* trong tiếng Hán lần lượt tương đương với *pha lê* và *thủy tinh* trong tiếng Việt, nghĩa là hai từ này đã hoán đổi cho nhau. Không phải ngẫu nhiên mà người Trung Quốc lựa chọn những tên gọi này để thay thế cho tên gọi thức ăn, bởi chúng là biểu tượng của cái đẹp tròn trịa, trong sáng, lung linh, không tì vết. Chẳng hạn, thủy tinh là thứ trong suốt, lưu ly, phỉ thúy đều là những loại ngọc có màu xanh biếc rất đẹp mắt... Sự sang trọng cũng như tính tinh tế của bữa ăn cũng vì vậy mà được tăng lên gấp bội, khiến nó vừa có giá trị vật chất, vừa có giá trị tinh thần.

Thứ ba, các thức ăn còn có thể được định danh bằng tên mỹ nhân, và thường là những người đẹp thời xưa

của Trung Quốc, thường thấy là 西施 *Tây Thi*, chẳng hạn như món 余西施舌 (Lưỡi Tây Thi chần – một món ăn từ con ngao, tu hài). Mặc dù hiện nay, quan niệm về cái đẹp ở người con gái Trung Quốc có thay đổi nhất định, song vẻ đẹp nghiêng nước nghiêng thành của các mỹ nhân thời cổ vẫn là những vẻ đẹp kinh điển và là sự ngưỡng mộ của nhiều người.

Thứ tư, các thức ăn được định danh bằng tên phong cảnh đẹp. Người Trung Quốc đã sử dụng thủ pháp tượng trưng, kết hợp với ẩn dụ để định danh các thức ăn làm nên bức tranh phong cảnh vô cùng đẹp mắt. Đó là những cảnh sơn thủy hữu tình, thể hiện cuộc sống bình yên, thơ mộng. Ví dụ: 群虾望月 *quần hà vọng nguyệt* (đàn tôm vọng nguyệt) là món ăn có tôm với trứng, gợi cảnh tượng một đàn tôm đang vây quanh vầng trăng (được ví với lòng trắng trứng) vô cùng thi vị. Hay món 蝴蝶过河 *hồ điệp quá hà* (bướm qua sông) là món cá thái lát nhúng lẩu, 金鱼戏莲 *kim ngư hí liên* (cá vàng đùa với hoa sen) chỉ một loại thức ăn từ cá mực.... Những thức ăn này thường có nguồn nguyên liệu từ động vật, đó là những con vật đang vẫy vùng, đùa vui, sống động.

Thứ năm là thức ăn được định danh bằng cảnh tượng những sự vật nhỏ hường về sự vật lớn hơn, giống như cảnh thiết triều trong hoàng cung thời xưa ở Trung Quốc. Chẳng hạn món 群虾望月 *quần hà vọng nguyệt* (đàn tôm vọng nguyệt), 百鸟朝凤 *bách điểu triều phượng* (trăm loài chim hướng về phượng hoàng).... Điều này thể hiện quan điểm về cái đẹp hoành tráng và oai nghiêm của người Trung Quốc.

2.2. Tên thức ăn thể hiện ước mong về sự may mắn, tốt lành của người Trung Quốc

Sự may mắn, tốt lành trong quan niệm của người Trung Quốc có thể tổng kết thành các từ: *quyền lực*, *phú quý*, *tiền tài*, *đoàn tụ*, *trường thọ*, *hạnh phúc*. Điều này thể hiện ngay trong cách định danh các thức ăn của Trung Quốc. Đó là việc sử dụng các con chữ hoặc những con vật, cảnh tượng có hàm ý văn hóa rõ nét, thể hiện như sau :

Một là, người Trung Quốc thích định danh thức ăn bằng từ chỉ rồng hoặc phượng – hai linh vật tượng trưng cho sự cát tường, lại là biểu tượng của quyền uy và sự cao quý. Thông thường, người Trung Quốc liên hệ hình dáng của hai con vật này với những loại nguyên liệu chế biến thức ăn, ví dụ gà (chim) được gọi

là 凤 *phượng*, rắn (lươn) và tôm cá được gọi là 龙 *rồng*, ví dụ món 龙虎凤烩 *long hổ phượng hội* (nguyên liệu chính gồm rắn, mèo và gà), 龙凤配 *long phượng phối* có nguyên liệu chính là lươn và gà.... Điều này thể hiện sự sùng bái linh vật cũng như tâm lí mong muốn cuộc sống may mắn cát tường của người Trung Quốc.

Ngoài rồng và phượng ra, sư tử và hổ cũng được coi là chúa sơn lâm, tượng trưng cho sự dũng mãnh và quyền uy. Tên gọi hai loài vật này cũng được sử dụng để thay thế cho các loại nguyên liệu từ thịt mèo.

Hai là, người Trung Quốc thích gọi tên thức ăn bằng các số từ mang hàm ý may mắn như 3, 5, 8. Họ cho rằng, có những con số đẹp mang lại hạnh phúc và tiền tài, có những con số bị coi là dấu hiệu của tai họa và bất hạnh. Chẳng hạn, số từ 3 và 5 là số dương, số của trời, vừa thần bí vừa mang lại may mắn luôn xuất hiện trong nhiều thức ăn chỉ số lượng nguyên liệu như 三鲜铁锅烤蛋 *tam tiên thiết qua khảo đản* (trứng nướng nổi sắt ba loại nguyên liệu tươi), 凉拌三丝 (nộm ba loại nguyên liệu thái sợi), 五香大虾 *ngũ hương đại hà* (tôm sú ngũ hương), 五彩炒蛇丝 *ngũ thái sao xà ti* (tôm thái sợi xào ngũ sắc).... Số 8 là số chẵn, là bội số của 2 và 4, tượng trưng cho sự may mắn. Đặc biệt, số 8 có cách phát âm gần giống với 发 *phát* nên đã được sử dụng để định danh rất nhiều thức ăn như: 八宝海参 *bát bảo hải sâm* (hải sâm bát bảo), 散烩八宝 *tản hội bát bảo* (bát bảo nấu tổng hợp)....

Ba là, định danh thức ăn bằng tên gọi các loại vàng bạc châu báu ngọc ngà, thể hiện ước mong về sự giàu có, cao quý sang trọng của người Trung Quốc. Dựa trên sự giống nhau về hình dáng, màu sắc, người Trung Quốc đã dùng tên các loại ngọc ngà, châu báu để thay cho tên gọi hàng loạt nguyên liệu và thức ăn, chẳng hạn rau cải xanh, đậu xanh, đậu đũa đều được gọi là 翡翠 *phỉ thúy*, thịt đông lạnh được gọi là 水晶 *thủy tinh*, đậu phụ được gọi là 白玉 *bạch ngọc*, cá viên được gọi là 珍珠 *trân châu*, giá đỗ được gọi là 金丝 *kim ti*, 银丝 *ngân ti*..., hàng loạt các thức ăn bằng “vàng ngọc” như 黄金肉 *hoàng kim nhục* (thịt hoàng kim), 金玉羹 *kim ngọc canh* (canh kim ngọc), 翡翠虾仁 *phỉ thúy hà nhân* (tôm nôm phỉ thúy), 水晶虾仁 *thủy tinh hà nhân* (tôm nôm thủy tinh), 金银饭 *kim ngân phạn* (cơm kim ngân)....

Bốn là, có một số lượng không nhỏ các thức ăn được định danh dựa vào hiện tượng hài âm đặc thù của

tiếng Hán, thể hiện tâm lí mong muốn tài lộc của người Trung Quốc. Chẳng hạn người Trung Quốc có tục lệ ăn cá trong ngày tết, và món cá cũng được đặt cái tên rất giàu ý nghĩa văn hóa là 年年有余 *niên niên hữu dư*, bởi 鱼 *ngư* (cá) và 余 *dư* (dư thừa) đồng âm với nhau, 余 *dư* thể hiện mong ước về cuộc sống giàu sang dư dật của người Trung Quốc. Món 发财好市 *phát tài hảo thị* của Quảng Đông được định danh dựa vào sự hài âm giữa 发菜 *phát thái* (rong biển) và 发财 *phát tài*, 蚝豉 *hào thị* (hàu và đậu) và 好市 *hảo thị* (thị trường tốt). Đất nước Trung Quốc trải qua bao nhiêu năm cải cách mở cửa, trào lưu kinh doanh phát triển rầm rộ, tâm lí chung của người Trung Quốc là mong muốn kiếm thật nhiều tiền, trở nên giàu sang, phú quý. Do vậy, các từ ngữ đồng âm với những ý nghĩa may mắn về tài lộc được người Trung Quốc rất ưa chuộng và dùng làm tên thức ăn.

Năm là, rất nhiều loại thức ăn dùng những từ ngữ mang ý nghĩa tốt lành liên quan đến 福 *phúc*, 富 *phú*, 贵 *quý* để định danh, như: 全家福海鲜饭 *toàn gia phúc hải tiên phạn*, 家兴万事富贵炒饭 *gia hưng vạn sự phú quý sao phạn*... Những tên gọi này đã gửi gắm mong muốn phú quý vui vẻ, thể hiện ước mong về sự bình an, khát vọng thành công của người Trung Quốc.

Sáu là, định danh bằng từ chỉ màu sắc rực rỡ được cho là những gam màu mang lại may mắn. Nếu như người phương Tây cho rằng, màu đỏ là màu máu, màu tội lỗi, thì ngược lại, ở Trung Quốc màu đỏ tượng trưng cho vạn vật sinh sôi nảy nở, lại vừa là màu của sự cát tường, thành đạt. Trong những ngày vui như ngày cưới, ngày tết, người Trung Quốc thường sính dùng màu đỏ. Đó là một trong những lí do vì sao các thức ăn của Trung Quốc được chế biến với các gam màu tươi sáng, màu cơ bản như: 红 *hồng* (đỏ), 紫 *tử* (tím), 黄 *hoàng* (vàng), 金 *kim* (vàng kim). Ví dụ, từ chỉ màu trong các món: 红熬鸽子 *hồng ngao cừ tử* (chim bồ câu om, thành phẩm có màu đỏ sẫm), 三色团子粉 *tam sắc đoàn viên phấn* (miến ba màu), 十色花花糖 *thập sắc hoa hoa đường* (bánh bột đường hoa mười màu).... Ngược lại, các màu 白 *bạch* (trắng), 黑 *hắc* (đen), 绿 *lục* (xanh lục) thì được sử dụng ít hơn, chủ yếu để phân biệt các loại nguyên liệu, ví dụ, 大白豆 *đại bạch đậu* (đậu trắng), 大黑豆 *đại hắc đậu* (đậu đen), 大青豆 *đại thanh đậu* (đậu xanh).... Điều này không chỉ thể hiện kĩ thuật chế biến cầu kì của đầu bếp, mà còn là một sự thưởng thức cái đẹp, thể hiện tâm lí hướng tới sự hoàn mỹ của người dân Trung Quốc. ➤

Nhìn chung, ẩm thực là cả một nghệ thuật, nó thể hiện trình độ giáo dục, năng lực thẩm mỹ, tâm tư tình cảm của con người, cao hơn là thể hiện nét đẹp văn hóa. Thông qua các nghĩa mở rộng của từ ngữ ẩm thực, chúng ta dễ dàng nhận thấy sự đề cao giá trị tinh thần trong ăn uống, nó là một trong những nhân tố quan trọng nhất để nâng giá trị của bữa ăn ngày thường lên tầm cao mới, thể hiện giá trị nhân văn vô cùng sâu sắc trong đời sống xã hội, nhất là khi xã hội loài người đã từ no đủ vươn tới khá giả, cuộc sống ngoài nhu cầu về vật chất còn cần đến giá trị tinh thần thì giá trị nhân văn đó càng được đề cao.

3. HÀM Ý VĂN HÓA QUA Ý NGHĨA BIỂU TRƯNG CỦA TỪ NGỮ CHỈ THỨC ĂN TRUNG QUỐC

3.1. Từ ngữ chỉ thức ăn thể hiện tính cách, phẩm chất con người

Qua thực tế khảo sát về ý nghĩa liên tưởng của từ ngữ chỉ thức ăn trong tiếng Hán, chúng tôi nhận thấy rằng, các từ ngữ này thường dùng để liên tưởng tới tính cách, phẩm chất con người. Các từ ngữ chỉ thức ăn được sử dụng để liên tưởng đến mặt nội tại của con người dựa trên thuộc tính, giá trị của thức ăn hoặc đặc điểm ngoại hình của nguyên liệu chế biến thức ăn.

Một là, liên tưởng dựa trên sự tương đồng về thuộc tính, giá trị thức ăn với tính cách, thái độ, khả năng của con người. Chúng tôi đã thống kê được 18 từ ngữ chỉ thức ăn trong tiếng Hán được sử dụng để ví với mặt nội tại của con người như tính cách, thái độ, khả năng..., thông qua đặc điểm của chúng, ví dụ: 豆腐 *đậu phụ*, 苦瓜 *khổ qua* (mướp đắng), 辣椒 *lạt tiêu* (ớt)... Điều thú vị là trong tiếng Hán, 豆腐 *đậu phụ* xuất hiện khá nhiều trong các thành ngữ, tục ngữ để ví với đặc điểm con người. 豆腐 *đậu phụ* có đặc điểm là trắng, mềm, dễ vỡ, vì vậy được liên tưởng với người mềm yếu, không chịu được công kích, không có năng lực, chẳng hạn: 刀子嘴, 豆腐心 *đao tử chủy, đậu phụ tâm* (miệng dao, lòng đậu phụ – khẩu xà tâm phật), 嫩豆腐 —— 不堪一击 *nôn đậu phụ – bất kham nhất kích* (đậu phụ tươi – không chịu được va vấp), 豆腐心 *đậu phụ tâm* (trái tim mềm yếu)... Đặc biệt, người Trung Quốc có cách nói 吃豆腐 *ngật đậu phụ* (ăn đậu phụ) để ví với việc trêu ghẹo phụ nữ. Giải thích cho cách nói này, phải kể đến câu chuyện liên quan đến bà chủ quán đậu phụ có làn da mềm mại, nhan sắc ưa nhìn

do thường xuyên ăn đậu phụ. Để thu hút khách hàng, có lúc bà chủ quán dùng một số chiêu trò đưa đẩy, dụ dỗ khách hàng. Nhiều khách là đàn ông đến “động chân động tay” với bà chủ nhưng đều mượn cớ là để “ăn đậu phụ” vì sợ điều tiếng thiên hạ. Dần dần, 吃豆腐 *ngật đậu phụ* (ăn đậu phụ) được người Trung Quốc sử dụng với nghĩa bóng là “trên ghẹo phụ nữ”.

Hai là, liên tưởng dựa trên sự tương đồng giữa đặc điểm bên ngoài của thức ăn với thuộc tính con người. Trong tiếng Hán, có 18 cách nói với mô hình “từ chỉ nguyên liệu + động từ chỉ phương thức chế biến + từ chỉ nguyên liệu” được dùng để biểu trưng cho đặc điểm con người với chuẩn so sánh là hình thức bên ngoài của nguyên liệu. Chẳng hạn 大虾炒鸡爪儿 *đại hà sao kê trảo* (tôm sú xào chân gà), do đặc thù các nguyên liệu sau khi chế biến đều bị cuộn cong lại, nên tạo sự liên tưởng đến dáng vẻ khúm núm luồn cúi của con người; 豆芽拌粉条 *đậu nha bạn phấn điều* (giá đỗ trộn mì sợi), hai loại nguyên liệu đều có hình sợi, trộn vào nhau có sự liên kết, móc nối lẫn nhau, do đó được sử dụng để ví với sự cấu kết....

Đặc biệt, trong số 18 đơn vị ngôn ngữ nói trên, có tới 13 đơn vị căn cứ vào hiện tượng hài âm đặc thù để biểu thị các ý nghĩa ví von. Có 6 đơn vị dựa trên hiện tượng hài âm gián tiếp (tác giả tạm gọi), tức là dựa trên sự hài âm của từ chỉ màu sắc không xuất hiện trực tiếp trong phát ngôn. Ví dụ: 小葱拌豆腐 *tiểu song bạn đậu phụ* (hành trộn đậu phụ), trong đó 小葱 *tiểu song* (hành) màu xanh, 豆腐 *đậu phụ* màu trắng, có cách lí giải trung gian là 一青二白 *nhất thanh nhị bạch* (một xanh hai trắng) với 青 *thanh* (xanh), đồng nghĩa với 清 *thanh* (sạch sẽ), ý nghĩa biểu trưng của cách nói này là 一清二白 *nhất thanh nhị bạch* (trong trắng, thuần khiết)... Các màu sắc nguyên liệu được sử dụng trong cách nói này thường thành từng cặp, tiêu biểu là: 青 *thanh* (xanh), 白 *bạch* (trắng) và 红 *hồng* (đỏ), 白 *bạch* (trắng), trong đó 青 *thanh* (xanh) là đại diện cho màu sắc của 葱 *song* (hành), 白菜叶子 *bạch thái điệp tử* (lá rau cải), 韭菜 *cửu thái* (rau hẹ) (trong đó chủ yếu là 葱 *song* (hành)); 红 *hồng* (đỏ) là đại diện cho màu sắc của 胡萝卜 *hố la bốt* (cà rốt); 白 *bạch* (trắng) là đại diện cho màu sắc của 豆腐 *đậu phụ*, 白菜 *bạch thái* (bắp cải) (trong đó chủ yếu là 豆腐 *đậu phụ*). Hai cặp màu tương ứng với hai từ chỉ màu có sự hài âm với các từ biểu thị ý nghĩa trừu tượng, 青白 *thanh bạch* (xanh trắng) hài âm với 清白 *thanh bạch* (trong sạch, thuần khiết), 红白 *hồng bạch* (đỏ trắng)

là từ đồng âm với 红白 *hồng bạch* (ví với sự đúng sai). Ngoài ra, 青 *thanh* trong các đơn vị trên còn được sử dụng dựa trên sự hài âm với 亲 *thân*.

Trong mô hình cấu trúc nêu trên, có 7 đơn vị tên thức ăn dựa vào hiện tượng hài âm của từ chỉ nguyên liệu để liên tưởng đến thuộc tính của con người, chẳng hạn 韭菜炖蛋—冒充 (葱) *cửu thái độan đản* – *mạo sung (song)* (rau họ hãm trứng – giả hành, đồng âm với giả mạo)..., hoặc sự hài âm của động từ, của từ chỉ tính chất như: 冰糖拌黄瓜—甘 (干) 脆 *băng đường bạn hoàng qua* – *cam (can) xuê* (đường phèn trộn dưa chuột có vị 甘脆 *cam xuê* (ngọt, giòn), đồng âm với 干脆 *can xuê* (dứt khoát))....

Có thể thấy rằng, trong các cách sử dụng ngôn ngữ của người Trung Quốc, hiện tượng hài âm là một phương thức rất độc đáo. Đó là cách chơi chữ lí thú, tạo ra những hiện tượng ngôn ngữ đầy hàm súc, với những ý tứ sâu xa, kín đáo.

Đồng thời, việc căn cứ vào cách kết hợp nguyên liệu để liên tưởng đến thuộc tính của con người còn thể hiện sự sáng tạo trong phương thức tư duy trừu tượng. Người ta đã nhận biết được những đặc trưng nổi trội của các thức ăn trong quá trình chế biến và liên hệ với những sự vật trừu tượng trong cuộc sống. Đó là một lối tư duy hình tượng vô cùng sinh động. Những thức ăn được sử dụng làm chuẩn so sánh, biểu trưng cho đặc điểm con người là những thức ăn gần gũi với đời sống hàng ngày của người Trung Quốc, điển hình đậu phụ, rau.... Điều này có liên quan mật thiết đến đặc điểm tự nhiên và xã hội, tạo ra các sản vật tiêu biểu cho nền văn hóa nông nghiệp Trung Hoa.

3.2. Tên gọi thức ăn và cách kết hợp nguyên liệu thể hiện trạng thái tâm lí con người

Các từ ngữ chỉ thức ăn đã được sử dụng để liên tưởng đến các trạng thái tâm lí khác nhau của con người dựa trên đặc điểm mùi vị của chúng, được chia thành các xu hướng tích cực và xu hướng tiêu cực, cụ thể là:

Các loại thức ăn có vị đắng bao gồm bồ hòn, 胆 *đản* (mật), 苦瓜 *khổ qua* (muớp đắng), 莲子 *liên tử* (hạt sen)... biểu trưng cho sự thua thiệt, đau khổ. Ví dụ: 成熟的莲子—心里苦 *thành thực đích liên tử* (hạt sen đã già – trong lòng đau khổ).

Các loại thức ăn có vị ngọt bao gồm đường, mật, 糖 *đường*, 蜜 *mật*, 荔枝 *lệ chi* (vải)... biểu trưng cho hạnh phúc, cũng có khi dùng để chỉ lời nói khéo. Ví dụ: 冰糖蒸荔枝—甜头了 *băng đường chưng lệ chi* (đường phèn hấp vải – ngọt ngào).

Các loại thức ăn có vị cay bao gồm gừng, ớt, 胡椒 *hồ tiêu* (hạt tiêu), 姜汁 *khương trấp* (nước gừng), 辣椒 *lạt tiêu* (ớt) biểu trưng cho nhiệt tình, cũng có khi chỉ sự ghê gớm, cay nghiệt. Ví dụ: 菜园里的辣椒—越老越厉害 *thái viên lí đích lạt tiêu* (ớt trong vườn rau – càng già càng ghê gớm).

Các loại thức ăn có vị chua bao gồm dấm, 醋 *thố* (dấm) biểu trưng cho cảm giác xót xa, đau khổ. Ví dụ: 黄连拌醋 *hoàng liên bạn thố* (hoàng liên trộn dấm – đau đớn chua xót).

Trên cơ sở những nghĩa biểu trưng nêu trên, khi hai từ chỉ loại nguyên liệu có cùng một vị tích cực hoặc tiêu cực xuất hiện với từ chỉ phương thức chế biến thì chúng biểu thị mức độ cao của trạng thái tâm lí. Chẳng hạn: 白糖拌蜜糖—甜上加甜 *bạch đường bạn mật đường* – *điềm thượng gia điềm* (đường trắng trộn đường mật – ngọt lại càng ngọt), 苦胆拌黄连—苦上加苦 *khổ đản bạn hoàng liên* – *khổ thượng gia khổ* (mật đắng trộn hoàng liên – đã đắng lại càng đắng/ đã khổ lại càng khổ)... Trong tiếng Hán *khổ* là đắng, *cam* là *ngọt*. Nghĩa biểu trưng của hai từ này là cảm nhận về *khổ* và *sướng* trong đời sống con người. Thành ngữ 苦尽甘来 *khổ tận cam lai* (hết khổ đến sướng) được sử dụng trong tiếng Hán và tiếng Việt, nghĩa biểu trưng không thay đổi.

Ngoài ra, trạng thái tâm lí còn thể hiện thông qua các kết cấu chỉ hoạt động thường thức món ăn, đồ uống. Cảm nhận khi thưởng thức những món này được liên hệ với thời điểm thưởng thức và đặc tính của thức ăn đồ uống. Chẳng hạn, 三九天喝姜汤—热心肠 *tam cửu thiên hát khương thang* – *nhật tâm trường* (tam cửu thiên tức là giữa mùa đông) uống canh gừng, ví với sự nhiệt tình), 三九天吃冰棍—寒了心 *tam cửu thiên ngật băng côn* – *hàn liễu tâm* (những ngày tam cửu ăn kem – lòng lạnh giá)... (*Tam cửu thiên* ở đây là chỉ khoảng thời gian từ ngày thứ 19 đến ngày thứ 27 sau tiết đông chí, là thời điểm lạnh nhất trong mỗi mùa đông. Ngày thứ nhất đến ngày thứ 9 sau đông chí gọi là *nhất cửu thiên*. Tiếp đó, ngày thứ 10 đến ngày thứ 18 gọi là *nhị cửu thiên*).

